

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận

**Đăng ký Doanh nghiệp** Số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 3 tháng 7 năm 2018.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Lê Đức Nghĩa Ông Nguyễn Minh Tuấn Bà Đặng Phạm Minh Loan Bà Trần Thị Mộng Thu Ông Masami Kitahashi Ông Trần Bảo Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Lê Đức Nghĩa Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Trần Thị Ngọc Tuệ Bà Trần Thị Kim Anh Bà Mai Thị Phương Thảo	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

### **PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

  
Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 19 tháng 7 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.037.669.866.572</b>	<b>2.012.199.435.502</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>9.567.025.239</b>	<b>65.882.673.325</b>
111	Tiền		9.567.025.239	3.668.336.564
112	Các khoản tương đương tiền		-	62.214.336.761
<b>120</b>	<b>Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>406.000.000.000</b>	<b>495.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	406.000.000.000	495.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>508.187.081.775</b>	<b>534.751.959.463</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	352.499.226.967	389.847.230.847
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	52.310.365.485	37.881.456.941
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	29(a)	83.000.000.000	83.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	21.032.115.897	25.499.524.365
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.577.177.379)	(1.722.238.449)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		922.550.805	245.985.759
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>1.094.687.452.443</b>	<b>902.346.181.724</b>
141	Hàng tồn kho		1.097.046.755.757	905.137.969.000
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.359.303.314)	(2.791.787.276)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>19.228.307.115</b>	<b>14.218.620.990</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	17.001.914.085	12.674.031.282
152	Thuế GTGT được khấu trừ		525.345.123	351.856.560
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	1.701.047.907	1.192.733.148
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>909.822.565.037</b>	<b>692.775.550.454</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>327.228.413.467</b>	<b>341.461.686.725</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	304.368.331.756	317.353.391.313
222	Nguyên giá		453.689.973.473	444.627.601.395
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(149.321.641.717)	(127.274.210.082)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	22.860.081.711	24.108.295.412
228	Nguyên giá		26.635.635.891	26.560.635.891
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.775.554.180)	(2.452.340.479)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>17.208.314.983</b>	<b>813.664.796</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	17.208.314.983	813.664.796
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>476.000.000.000</b>	<b>260.000.000.000</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	476.000.000.000	260.000.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>89.385.836.587</b>	<b>90.500.198.933</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	89.385.836.587	90.500.198.933
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.947.492.431.609</b>	<b>2.704.974.985.956</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>722.513.901.117</b>	<b>680.931.571.174</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>722.513.901.117</b>	<b>680.931.571.174</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	201.530.644.530	275.086.650.218
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	176.254.743.721	195.346.277.839
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	36.237.444.362	25.296.670.966
314	Phải trả người lao động	17.421.281.257	60.979.690.022
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	47.799.162.517	19.380.955.274
319	Phải trả ngắn hạn khác	4.606.741.208	7.094.054.711
320	Vay ngắn hạn	236.136.042.060	95.910.040.002
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.527.841.462	1.837.232.142
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>2.224.978.530.492</b>	<b>2.024.043.414.782</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.224.978.530.492</b>	<b>2.024.043.414.782</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	441.304.350.000	428.065.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	441.304.350.000	428.065.220.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	826.008.726.600	826.008.726.600
418	Quỹ đầu tư phát triển	22.673.760.702	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	934.991.693.190	769.969.468.182
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	726.784.799.655	290.139.817.896
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay	208.206.893.535	479.829.650.286
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>2.947.492.431.609</b>	<b>2.704.974.985.956</b>



Nguyễn Thị Hồng Lan  
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 02a – DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2018 VND	30.6.2017 VND	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	792.119.453.683	735.986.212.226	1.526.464.235.644	1.246.012.135.629
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(996.717.727)	(4.823.020.445)	(3.385.415.809)	(5.404.381.083)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	791.122.735.956	731.163.191.781	1.523.078.819.835	1.240.607.754.546
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(568.993.560.656)	(498.271.725.477)	(1.084.186.436.951)	(854.179.416.800)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.129.175.300	232.891.466.304	438.892.382.884	386.428.337.746
21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.828.269.049	7.914.674.912	21.345.253.738	15.675.296.932
22	Chi phí tài chính	(3.173.358.651)	(2.771.012.889)	(6.729.086.442)	(3.896.221.841)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.538.437.694)	(1.499.983.977)	(4.331.825.843)	(2.198.077.406)
25	Chi phí bán hàng	(81.018.231.876)	(61.094.367.563)	(148.111.303.473)	(106.748.191.184)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(20.982.152.704)	(12.339.071.512)	(43.985.887.917)	(28.977.776.329)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	127.783.701.118	164.601.689.252	261.411.358.790	262.481.445.324
31	Thu nhập khác	4.649.530.560	1.674.760.503	8.481.936.185	1.946.732.751
32	Chi phí khác	(1.207.984.502)	(193.867.878)	(1.286.781.072)	(196.370.173)
40	Lợi nhuận khác	3.441.546.058	1.480.892.625	7.195.155.113	1.750.362.578
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.225.247.176	166.082.581.877	268.606.513.903	264.231.807.902

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 02a – DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2018	30.6.2017	30.6.2018	30.6.2017
		VND	VND	VND	VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(29.321.847.983)	(34.967.735.536)	(60.399.620.368)	(59.862.852.717)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	101.903.399.193	131.114.846.341	208.206.893.536	204.368.955.185



Nguyễn Thị Hồng Lan  
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	268.606.513.903	264.231.807.902
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	23.408.345.336	17.105.643.065
03	Hoàn nhập dự phòng	(577.545.032)	(865.243.239)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	297.804.904	419.225.311
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(18.917.247.847)	(14.718.929.622)
06	Chi phí lãi vay	4.331.825.843	2.198.077.406
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	277.149.697.107	268.370.580.823
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	24.781.842.795	(111.215.737.282)
10	Tăng hàng tồn kho	(191.908.786.757)	(247.942.426.861)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(117.786.421.212)	87.347.352.242
12	Tăng chi phí trả trước	(3.184.419.657)	(3.955.869.395)
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.331.825.843)	(2.198.077.406)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(41.538.345.588)	(37.889.512.508)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(19.820.298.506)	(671.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(76.638.557.661)	(48.154.790.387)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(25.598.823.065)	(63.324.038.130)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	71.235.454	-
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(825.309.519.562)	(258.000.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	914.309.519.562	258.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(216.000.000.000)	(30.000.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	19.787.100.763	9.420.235.178
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(132.740.486.848)	(83.903.802.952)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	13.239.130.000	-
33	Thu từ vay ngắn hạn	638.456.527.538	261.277.510.899
34	Chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(498.632.466.789)	(131.784.629.987)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	153.063.190.749	129.492.880.912
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(56.315.853.760)	(2.565.712.427)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	65.882.673.325	8.882.249.164
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	205.674	(575.909)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	9.567.025.239	6.315.960.828



Nguyễn Thị Hồng Lan  
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần nhất ngày 3 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp chi tiết như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành Phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thiết bị nhà bếp
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	100	100	Sản xuất và kinh doanh đồ gỗ
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Thành Phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh sản phẩm nội thất, sản phẩm trang trí nội thất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 3.335 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.522 nhân viên).

### 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự sụt giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
Máy móc, thiết bị	8% - 100%
Phương tiện vận tải	7% - 50%
Thiết bị quản lí	13% - 33%
Khác	7% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	20% - 50%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê ghi trên hợp đồng thuê.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.16 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng như sau:

**(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói và chi phí vận chuyển.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

**2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**2.25 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Đồng cổ đông.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt	905.197.665	639.813.784
Tiền gửi ngân hàng	8.661.827.574	3.028.522.780
Các khoản tương đương tiền (*)	-	62.214.336.761
	<u>9.567.025.239</u>	<u>65.882.673.325</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất 5,5%/năm và đã đáo hạn trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6% - 6,2%/năm (2017: 6% - 6,3%/năm).

**(b) Đầu tư vào công ty con**

	30.6.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	416.000.000.000	-	-	200.000.000.000	-	-
	<u>476.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>260.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con này do các công ty con này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	300.079.920.284	359.793.184.663
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	52.419.306.683	30.054.046.184
	<u>352.499.226.967</u>	<u>389.847.230.847</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.190.148.561 đồng và 3.383.372.438 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	42.463.652.785	37.881.456.941
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	9.846.712.700	-
	<u>52.310.365.485</u>	<u>37.881.456.941</u>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược	10.085.992.941	9.435.469.066
Lãi tiền gửi dự thu	7.482.520.546	9.322.529.922
Tạm ứng cho nhân viên	2.106.586.553	889.602.158
Lãi phải thu cho vay (Thuyết minh 29(b))	1.337.454.340	438.533.334
Khác	19.561.517	5.413.389.885
	<u>21.032.115.897</u>	<u>25.499.524.365</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2018			Số ngày quá hạn Ngày
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.180.409.759	1.094.121.319	1.086.288.440	Từ 180 ngày đến 730 ngày
Khác	1.009.738.802	518.849.863	490.888.939	Từ 90 ngày đến 365 ngày
	<u>3.190.148.561</u>	<u>1.612.971.182</u>	<u>1.577.177.379</u>	

  

	31.12.2017			Số ngày quá hạn Ngày
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.539.601.152	1.269.800.576	1.269.800.576	Từ 365 ngày đến 730 ngày
Khác	843.771.286	391.333.413	452.437.873	Từ 90 ngày đến 365 ngày
	<u>3.383.372.438</u>	<u>1.661.133.989</u>	<u>1.722.238.449</u>	

## 9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	55.996.041.652	-	82.028.709.151	-
Nguyên vật liệu	424.040.694.262	(1.697.030.028)	363.851.583.520	(1.991.437.764)
Chi phí SXKD dở dang	387.458.977.889	(5.581.233)	3.111.000.528	(7.327.172)
Thành phẩm	178.122.715.704	(646.519.275)	404.882.847.991	(781.953.300)
Hàng hóa	51.428.326.250	(10.172.778)	51.263.827.810	(11.069.040)
	<u>1.097.046.755.757</u>	<u>(2.359.303.314)</u>	<u>905.137.969.000</u>	<u>(2.791.787.276)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.359.303.314)		(2.791.787.276)	
	<u>1.094.687.452.443</u>		<u>902.346.181.724</u>	

**9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.791.787.276	2.167.877.250
Tăng	-	623.910.026
Giảm	(432.483.962)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.359.303.314</u>	<u>2.791.787.276</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí bảo hiểm	346.511.196	852.525.368
Công cụ, dụng cụ	4.014.480.656	4.280.452.037
Chi phí thuê hoạt động	2.003.653.760	3.077.921.520
Chi phí quảng cáo	5.669.336.023	1.313.280.599
Khác	4.967.932.450	3.149.851.758
	<u>17.001.914.085</u>	<u>12.674.031.282</u>

**(b) Dài hạn**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền thuê đất trả trước	72.611.003.112	73.521.137.893
Công cụ, dụng cụ	8.131.410.840	9.676.363.034
Chi phí thuê đất	2.209.427.820	2.232.482.719
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	3.316.658.550	2.202.336.653
Khác	3.117.336.265	2.867.878.634
	<u>89.385.836.587</u>	<u>90.500.198.933</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	90.500.198.933	29.163.423.806
Tăng	5.837.306.575	74.146.049.815
Phân bổ	(6.951.668.921)	(12.809.274.688)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>89.385.836.587</u>	<u>90.500.198.933</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	134.047.770.678	210.528.899.501	63.264.721.784	2.046.901.216	34.739.308.216	444.627.601.395
Mua trong kỳ	866.565.000	5.317.616.898	2.197.454.545	718.435.635	-	9.100.072.078
Thanh lý	-	(37.700.000)	-	-	-	(37.700.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	134.914.335.678	215.808.816.399	65.462.176.329	2.765.336.851	34.739.308.216	453.689.973.473
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	26.823.031.378	58.763.560.099	17.390.482.672	944.943.860	23.352.192.073	127.274.210.082
Khấu hao trong kỳ	5.462.718.022	11.420.320.030	3.759.780.285	178.675.798	1.263.637.500	22.085.131.635
Thanh lý	-	(37.700.000)	-	-	-	(37.700.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	32.285.749.400	70.146.180.129	21.150.262.957	1.123.619.658	24.615.829.573	149.321.641.717
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	107.224.739.300	151.765.339.402	45.874.239.112	1.101.957.356	11.387.116.143	317.353.391.313
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	102.628.586.278	145.662.636.270	44.311.913.372	1.641.717.193	10.123.478.643	304.368.331.756

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 17,1 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16,1 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 92 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 84 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).



## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	8.090.909.091	18.469.726.800	26.560.635.891
Mua trong kỳ	-	75.000.000	75.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	8.090.909.091	18.544.726.800	26.635.635.891
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	734.392.597	1.717.947.882	2.452.340.479
Khấu hao trong kỳ	110.902.259	1.212.311.442	1.323.213.701
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	845.294.856	2.930.259.324	3.775.554.180
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	7.356.516.494	16.751.778.918	24.108.295.412
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	7.245.614.235	15.614.467.476	22.860.081.711

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 299 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 299 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7,2 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7,4 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Sửa chữa văn phòng	16.593.936.938	810.144.796
Mua sắm máy móc và thiết bị	614.378.045	3.520.000
	17.208.314.983	813.664.796

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	813.664.796	71.114.438.413
Mua sắm	16.423.750.987	30.623.322.583
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(27.744.032.577)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(15.060.822.760)
Chuyển sang chi phí trả trước	(29.100.800)	(58.076.028.113)
Khác	-	(43.212.750)
	<u>17.208.314.983</u>	<u>813.664.796</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty TNHH Vina Eco Board	33.554.636.652	30.884.103.365
Khác	167.976.007.878	244.202.546.853
	<u>201.530.644.530</u>	<u>275.086.650.218</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	176.254.743.721	195.346.277.839
	<u>176.254.743.721</u>	<u>195.346.277.839</u>

## 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu khác/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế nhập khẩu	1.182.022.156	(23.679.049.933)	(24.190.042.440)	1.693.014.663
Khác	10.710.992	(76.280.019)	73.602.271	8.033.244
	<u>1.192.733.148</u>	<u>(23.755.329.952)</u>	<u>24.263.644.711</u>	<u>1.701.047.907</u>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	10.972.533.255	24.117.336.622	(24.888.879.726)	10.200.990.151
Thuế thu nhập cá nhân	7.863.564.508	10.589.221.556	(17.738.179.836)	714.606.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.460.573.203	60.399.620.368	(41.538.345.588)	25.321.847.983
	<u>25.296.670.966</u>	<u>95.106.178.546</u>	<u>(84.165.405.150)</u>	<u>36.237.444.362</u>

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 6 và trích trước lương tháng 13 năm 2018 phải trả cho nhân viên.

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	35.859.949.700	10.923.479.532
Chi phí hoa hồng	3.134.307.569	3.219.377.845
Chi phí quảng cáo và truyền thông	5.351.054.000	2.977.787.227
Khác	3.453.851.248	2.260.310.670
	<u>47.799.162.517</u>	<u>19.380.955.274</u>



## 19 VỐN CỔ PHẦN

## (a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2018	31.12.2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký	44.130.435	42.806.522
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	44.130.435	42.806.522
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.130.435	42.806.522

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	23.660.000	54	23.660.000	55
Whitlam Holding Pte Ltd.	8.700.000	20	8.700.000	20
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd	4.413.044	10	4.413.044	10
Khác	7.357.391	16	6.033.478	15
	<u>44.130.435</u>	<u>100</u>	<u>42.806.522</u>	<u>100</u>

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	40.600.000	406.000.000.000	406.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.206.522	22.065.220.000	22.065.220.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	42.806.522	428.065.220.000	428.065.220.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.323.913	13.239.130.000	13.239.130.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>44.130.435</u>	<u>441.304.350.000</u>	<u>441.304.350.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a - DN

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	406.000.000.000	539.650.000.000	-	411.939.817.896	1.357.589.817.896
Vốn tăng trong năm	22.065.220.000	286.358.726.600	-	-	308.423.946.600
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	479.829.650.286	479.829.650.286
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(121.800.000.000)	(121.800.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	428.065.220.000	826.008.726.600	-	769.969.468.182	2.024.043.414.782
Vốn tăng trong kỳ (**)	13.239.130.000	-	-	-	13.239.130.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	208.206.893.535	208.206.893.535
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	28.789.779.018	(28.789.779.018)	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-
phúc lợi (****)	-	-	-	(14.394.889.509)	(14.394.889.509)
Khác	-	-	(6.116.018.316)	-	(6.116.018.316)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	441.304.350.000	826.008.726.600	22.673.760.702	934.991.693.190	2.224.978.530.492

(\*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 71-2018/NQ-GAC ngày 3 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% trên mệnh giá vốn cổ phần, số cổ tức này đã được Công ty tạm ứng trong năm 2017.

(\*\*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 72/2017/NQ-GAC ngày 28 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện việc phát hành 1.323.913 cổ phiếu cho nhân viên, tăng vốn từ 428.065.200.000 đồng lên 441.304.350.000 đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành được dùng để bổ sung vốn lưu động 1.835.648.921 đồng và đã thanh toán các khoản vay đến hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 11.403.481.079 đồng cho các khế ước vay số 0927000019332 và 0927000019433.

(\*\*\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Đầu tư phát triển được Công ty trích lập dựa theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 71-2018/NQ-GAC ngày 3 tháng 5 năm 2018.

## 21 CỐ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	-	121.800.000.000
Chi trả bằng tiền	-	(121.800.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<hr/> -	<hr/> -

## 22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## (a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 54.511 Đô la Mỹ (31 tháng 12 năm 2017: 17.101 Đô la Mỹ).

## (b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 175.879.803.184 đồng và 104.918.953.150 đồng tương ứng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 30).

## (c) Nợ khó đòi đã xử lý

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có giá trị các khoản nợ khó đòi đã xử lý (trong năm 2017: 1.632.835.726 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a - DN

**23 DOANH THU THUẬN**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	528.200.149.219	440.315.022.219	1.019.225.709.076	774.868.561.557
Doanh thu cung cấp dịch vụ	263.919.304.464	295.671.190.007	507.238.526.568	471.143.574.072
	<u>792.119.453.683</u>	<u>735.986.212.226</u>	<u>1.526.464.235.644</u>	<u>1.246.012.135.629</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Hàng bán bị trả lại	(995.457.727)	(4.819.070.445)	(3.344.295.249)	(5.400.294.683)
Giảm giá hàng bán	(1.260.000)	(3.950.000)	(41.120.560)	(4.086.400)
	<u>(996.717.727)</u>	<u>(4.823.020.445)</u>	<u>(3.385.415.809)</u>	<u>(5.404.381.083)</u>
<b>Doanh thu thuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu thuận về bán thành phẩm	527.203.431.492	435.492.001.774	1.015.840.293.267	769.464.180.474
Doanh thu thuận về cung cấp dịch vụ	263.919.304.464	295.671.190.007	507.238.526.568	471.143.574.072
	<u>791.122.735.956</u>	<u>731.163.191.781</u>	<u>1.523.078.819.835</u>	<u>1.240.607.754.546</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	358.891.047.861	283.013.303.741	687.607.613.803	503.424.409.339
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	210.381.626.836	215.630.907.241	397.011.307.110	351.130.367.942
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(279.114.041)	(372.485.505)	(432.483.962)	(375.360.481)
	<u>568.993.560.656</u>	<u>498.271.725.477</u>	<u>1.084.186.436.951</u>	<u>854.179.416.800</u>

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Lãi tiền gửi	7.032.196.418	5.979.780.199	15.401.287.126	11.899.985.178
Lãi từ khoản cho bên liên quan vay (Thuyết minh 29(a))	1.765.304.109	1.353.877.777	3.444.725.267	2.818.944.444
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.030.768.522	581.016.936	2.499.241.345	956.367.310
	<u>10.828.269.049</u>	<u>7.914.674.912</u>	<u>21.345.254.738</u>	<u>15.675.296.932</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	30.009.541.177	22.949.234.645	55.198.211.305	38.195.125.623
Chi phí vận chuyển	16.821.980.330	16.827.422.796	23.112.573.836	24.112.731.668
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	15.536.947.269	7.505.174.311	16.074.077.080	9.217.756.473
Chi phí hoa hồng	1.252.579.636	2.992.480.629	8.321.550.603	7.679.143.165
Công cụ và dụng cụ	1.775.112.806	4.038.143.259	1.689.007.465	955.046.717
Chi phí khấu hao	2.111.393.421	1.512.244.752	4.186.574.724	2.726.725.044
Chi phí thuê	3.411.399.680	1.692.677.000	6.839.327.862	2.347.280.091
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.256.546.547	600.085.168	2.867.394.726	740.602.538
Khác	8.842.731.010	2.976.905.003	29.822.585.872	20.773.779.865
	<u>81.018.231.876</u>	<u>61.094.367.563</u>	<u>148.111.303.473</u>	<u>106.748.191.184</u>

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.917.183.975	6.908.111.813	21.498.134.415	13.727.029.294
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	423.274.469	396.288.945	682.024.468	574.148.945
Chi phí khấu hao	381.069.282	312.871.136	757.883.535	623.691.227
Công cụ và dụng cụ	409.514.102	406.617.582	813.042.210	807.086.632
Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	(210.574.266)	(489.882.758)	(145.061.070)	(489.882.758)
Khác	9.061.685.142	4.805.064.794	20.379.864.359	13.735.702.989
	<u>20.982.152.704</u>	<u>12.339.071.512</u>	<u>43.985.887.917</u>	<u>28.977.776.329</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN

**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	131.225.247.176	166.082.581.877	268.606.513.903	264.231.807.902
Thuế tính ở thuế suất 20% Điều chỉnh:	26.245.049.435	33.216.516.375	53.721.302.781	52.846.361.580
Chi phí không được khấu trừ	3.076.798.548	1.751.219.161	6.678.317.587	7.016.491.137
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29.321.847.983	34.967.735.536	60.399.620.368	59.862.852.717

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

**Công ty**

Công ty TNHH Malloca Việt Nam  
 Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường  
 Công ty TNHH AConcept Việt Nam  
 Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam  
 Whitlam Holding Pte. Ltd.  
 Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu

**Quan hệ**

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con gián tiếp  
 Cổ đông kiểm soát  
 Cổ đông ảnh hưởng đáng kể  
 Kiểm soát bởi thành viên gia đình của  
 Chủ tịch HĐQT

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND	VND	VND
<b>i) Doanh thu bán hàng</b>				
Doanh nghiệp Tư nhân Ván Ép Trung Hiếu	21.506.195.932	21.363.746.861	38.970.787.242	38.120.365.463
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	12.671.599.628	10.999.958.618	26.008.661.636	22.074.884.788
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	16.279.051.988	10.393.451.179	23.268.855.950	18.065.561.893
	<u>50.456.847.548</u>	<u>42.757.156.658</u>	<u>88.248.304.828</u>	<u>78.260.812.144</u>
<b>ii) Mua hàng hóa</b>				
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	3.166.115.000	2.025.063.000	7.391.011.450	5.572.340.500
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	249.578.022	-	439.799.739	-
	<u>3.415.693.022</u>	<u>2.025.063.000</u>	<u>7.830.811.189</u>	<u>5.572.340.500</u>
<b>iii) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt</b>				
Lương và các quyền lợi gộp khác	16.300.298.461	5.313.031.000	21.829.134.561	10.126.272.340

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN

**29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
<b>iv) Đầu tư tài chính</b>				
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	-	-	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	216.000.000.000	-	216.000.000.000	-
	<u>216.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>216.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>
<b>v) Lãi tử cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	460.734.247	696.655.556	898.921.006	1.431.294.445
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	698.082.191	657.222.221	1.362.001.521	1.387.649.999
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	606.487.671	-	1.183.802.740	-
	<u>1.765.304.109</u>	<u>1.353.877.777</u>	<u>3.444.725.267</u>	<u>2.818.944.444</u>

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm đối với bên liên quan

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	23.609.903.761	14.580.796.063
Doanh nghiệp Tư nhân Ván Ép Trung Hiếu	8.322.606.430	9.056.889.832
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	20.486.796.492	6.416.360.289
	<u>52.419.306.683</u>	<u>30.054.046.184</u>

**Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)**

Công ty TNHH Malloca Việt Nam	9.846.712.700	-
	<u>9.846.712.700</u>	<u>-</u>

**Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam (*)	33.000.000.000	33.000.000.000
Công ty TNHH Malloca Việt Nam (**)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>83.000.000.000</u>	<u>83.000.000.000</u>

(\*) Số dư thể hiện khoản cho Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam vay theo hợp đồng cho vay ngày 25 tháng 11 năm 2015 và phụ lục ngày 1 tháng 1 năm 2017, không có tài sản đảm bảo với lãi suất là 5,2%/năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(\*\*) Số dư thể hiện khoản cho Công ty TNHH Malloca Việt Nam vay theo 3 hợp đồng cho vay ngày 25 tháng 12 năm 2015, ngày 16 tháng 11 năm 2015 và ngày 30 tháng 3 năm 2016 và các phụ lục ngày 1 tháng 1 năm 2017, không có tài sản đảm bảo với lãi suất 5,2%/năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	1.337.454.340	438.533.334
	<u>1.337.454.340</u>	<u>438.533.334</u>

## 30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Bất động sản	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	7.530.460.800	17.624.802.720
Từ 1 đến 5 năm	116.439.194.743	37.633.116.032
Trên 5 năm	51.910.147.641	49.661.034.398
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>175.879.803.184</u>	<u>104.918.953.150</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 19 tháng 7 năm 2018.



\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Hồng Lan  
Người lập

\_\_\_\_\_  
Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
Lê Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc